

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH CÁC LOẠI QUỸ

Tháng 12 năm 2023

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				GHI CHÚ
		TỔNG ĐẦU KỲ	THU	CHI	TÀM ỨNG	
1	Ngân sách nguồn 13	-	8.970.342.000	8.930.342.000		40.000.000
2	Ngân sách nguồn 14	-				-
3	Ngân sách nguồn 12	1.028.284.610		1.028.284.610		-
4	Học phí công lập	3.936.536.041	503.180.000	587.119.491		3.852.596.550
5	Học bổng hai	94.260.200	441.694.000	367.430.000		168.524.200
6	Mua sắm thiết bị dụng cụ bán trú	96.878.560	80.981.440	106.313.880		71.546.120
7	Vệ sinh phí bán trú	122.674.084	41.778.700	126.255.923		38.196.861
8	Tin học quốc tế	362.289.500	144.540.000	425.763.872		81.065.628
9	Quản lý - phục vụ bán trú	93.625.843	312.610.000	264.389.500		141.846.343
10	Toán khoa	84.544.000	84.000.000	151.472.000		17.072.000
11	Kỹ năng sống	213.927.700	134.600.000	289.873.320		58.654.380
12	Tăng cường tiếng anh	13.358.756	10.740.000	7.895.000		16.203.756
13	Tiền ăn	1.069.518.504	1.172.288.000	2.198.435.555		43.370.949
14	Nước uống bán trú	30.284.364	25.081.900	44.323.396		11.042.868
15	Tiền học phẩm	69.767.000	12.025.460	21.810.920		59.981.540
16	Bảo hiểm y tế	1.559.284.739	26.535.600	1.457.284.146		128.536.193
17	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568				16.662.568
18	Kham sức khỏe	61.260.000	4.190.000	64.320.000		1.130.000
19	Cần tin	331.850.000		3.800.000		328.050.000
20	Giữ xe	87.200.000	16.000.000			103.200.000
21	Học Anh văn giao tiếp	273.816.954	309.240.000	262.628.353		320.428.601
22	Quỹ Khen thưởng	154.363.590				154.363.590
23	Phúc lợi	-				-
24	Ổn định thu nhập	522.761				522.761
25	Quỹ phát triển sự nghiệp	143.540.902				143.540.902
26	Khác	-				-
	Tổng cộng	9.844.450.676	12.289.827.100	16.337.741.966	-	5.796.535.810

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thiện